

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

- 1. Đinh Thị Phương Anh** - Giải pháp phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam. *Mã số: 146.1FiBa.12*  
*Solutions to developing Vietnam's Bond Market* 2
- 2. Tôn Nguyễn Trọng Hiền** - Phân tích rào cản cho doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. *Mã số: 146.1TrEM.11*  
*An Analysis on Barriers to Vietnamese Manufacturing Enterprises in the Context of Industrial Revolution 4.0* 11
- 3. Phan Thanh Hoàn** - Tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam trong thị trường CPTPP. *Mã số: 146.1IIEEM.11*  
*Vietnam's Export Potential in CPTPP* 19
- 4. Ngô Thị Ngọc, Đinh Thị Thùy Linh và Nguyễn Thu Hà** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của các doanh nghiệp trong nhóm ngành dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 146.1FiBa.11*  
*Research on factors affecting profitability of petroleum enterprises listed on VietNam stock market* 31

### QUẢN TRI KINH DOANH

---

- 5. Đỗ Hương Giang** - Ảnh hưởng từ các yếu tố nội tại tới hoạt động mua sắm xanh của doanh nghiệp ở Việt Nam. *Mã số: 146.2BAdm.21*  
*The impact of internal factors on green procurement of firms in Vietnam* 41
- 6. Bạch Ngọc Hoàng Ánh, Cao Quốc Việt và Phan Quốc Tấn** - Một số yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định nghỉ việc của nhân sự ngành Kế toán - Kiểm toán. *Mã số: 146.2HRMg.21*  
*Job Characteristics of Auditing and Accounting, Work-Family Conflicts, Job Stress, and Intention to Leave* 50
- 7. Trần Thế Nam, Nguyễn Ngọc Hạnh và Phạm Thị Tuyết Nhung** - Ảnh hưởng của sự hài lòng trong công việc, căng thẳng trong công việc và sự hỗ trợ của tổ chức đến ý định nghỉ việc của nhân viên. *Mã số: 146.2HRMg.21*  
*Impacts of Job Satisfaction, Job Stress, and Organization Support on Employee's Intention to Quit* 62
- 8. Nguyễn Tấn Minh** - Mối quan hệ giữa hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng và thái độ trung thành của nhân viên. *Mã số: 146.2BMkt.21*  
*The Relationship between Employer Brand Attractiveness and Employee Loyalty* 70

### Ý KIẾN TRAO ĐỔI

---

- 9. Nguyễn Xuân Nhĩ, Thái Thanh Hà và Nguyễn Giang Đô** - Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ hành chính thuế theo cơ chế “một cửa”. *Mã số: 146.3OMIs.32*  
*The Factors Affecting Business Satisfaction towards Tax Administration Quality under One Stop Policy* 80

# TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM TRONG THỊ TRƯỜNG CPTPP

**Phan Thanh Hoàn**

**Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế**

**Email: hoanphan@hce.edu.vn**

*Ngày nhận: 01/05/2020*

*Ngày nhận lại: 25/05/2020*

*Ngày duyệt đăng: 29/05/2020*

*Nghiên cứu này phân tích tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh gia nhập Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Bằng việc tính toán các chỉ số thương mại theo ngành hàng và thị trường, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: CPTPP là thị trường chính của nhiều ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, tuy nhiên mức độ tập trung thương mại chỉ ở một vài thành viên CPTPP như Mỹ, Nhật Bản, Canada. Lợi thế cạnh tranh của các ngành và tăng trưởng xuất khẩu cao cũng chỉ biểu hiện ở một số ngành và thị trường nhất định. Như vậy, Việt Nam có nhiều cơ hội gia tăng xuất khẩu trong khu vực CPTPP. Tuy nhiên, cơ hội này chỉ được tận dụng tối đa khi mà Việt Nam đảm bảo được quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn sản phẩm và nâng cao lợi thế so sánh của các ngành hàng xuất khẩu.*

*Từ khóa: Chỉ số thương mại, tiềm năng, xuất khẩu, Việt Nam, CPTPP*

*JEL Classifications: F02, F15, F60*

## **1. Giới thiệu**

Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) là Hiệp định Thương mại tự do (FTA) được đàm phán từ tháng 3/2010, bao gồm 12 nước thành viên là Mỹ, Canada, Mexico, Peru, Chile, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia và Việt Nam. TPP được chính thức ký ngày 4/2/2016 và được dự kiến sẽ có hiệu lực từ 2018. Tuy nhiên, đến tháng 1/2017, Hoa Kỳ tuyên bố rút khỏi TPP, khiến TPP không thể đáp ứng điều kiện có hiệu lực như dự kiến ban đầu. Tháng 11/2017, 11 nước thành viên TPP ra Tuyên bố chung thống nhất đổi tên TPP thành Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và được chính thức ký kết vào tháng 3/2018. CPTPP có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 14/1/2019.

Với những tiêu chuẩn cao và có lưu ý tới trình độ phát triển khác nhau giữa các nước tham gia, CPTPP sẽ là một hiệp định toàn diện, cân bằng, góp phần tăng cường sự minh bạch, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao đời sống và xóa đói giảm nghèo. Trong số các FTA Việt Nam đang theo đuổi, CPTPP có tầm quan trọng đặc biệt

bởi một số lý do. Thứ nhất, CPTPP có gần 500 triệu dân và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hơn 10.000 tỷ USD, chiếm trên 13% toàn cầu, đang chiếm 15,84% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam (Trung tâm WTO, 2019). Thứ hai, CPTPP cũng là hiệp định thương mại tự do đầu tiên của Việt Nam với Peru, Canada và Mexico, trong đó Canada, Mexico là các nền kinh tế lớn thứ 10 và 15 trên thế giới (WB, 2019). Thứ ba, trong số các nước tham gia CPTPP hiện nay, Việt Nam là nước có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất và có một số lợi thế so sánh đặc biệt mà không nước nào có được, cụ thể là ngành công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động và các ngành hiện nay đang chịu thuế suất cao như dệt may.

Các nghiên cứu gần đây về tác động của TPP đến Việt Nam như nghiên cứu của WB (2016), VEPR (2015), Ed Gerwin (2015), Le Hong Hiep (2015), hay Bloomberg (2015), Eurasia Group (2015)... đều tập trung đánh giá tác động chung đến nền kinh tế bao gồm tác động về chính sách, đầu tư, thương mại... hay một ngành cụ thể (VEPR, 2015). Những nghiên cứu này góp phần cung cấp một cái nhìn tổng quan về TPP và ảnh hưởng toàn phần của nó

đến Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu tiềm năng xuất khẩu ở cấp độ ngành, lĩnh vực chưa được nghiên cứu nhiều. Thêm vào đó, nghiên cứu ở cấp độ ngành dễ diễn giải và có cơ sở rõ ràng trong gợi ý chính sách phát triển cụ thể cho từng ngành cụ thể.

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam trong CPTPP căn cứ vào lợi thế so sánh, mức độ tập trung xuất khẩu và xu hướng tăng trưởng của các ngành hàng chủ lực và từng thị trường cụ thể trong CPTPP. Ngoài phần mở đầu, cấu trúc bài viết bao gồm các phần như sau: (ii) Tổng quan và phương pháp nghiên cứu; (iii) Phân tích tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam trong CPTPP; và (iv) Kết luận và khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam trong hội nhập CPTPP.

## **2. Tổng quan và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Tổng quan về tiềm năng xuất khẩu và những biện pháp thúc đẩy xuất khẩu**

Tiềm năng thương mại giữa các quốc gia có thể được đo lường là thương mại tối đa có thể xảy ra giữa các quốc gia đó khi đã tự do hóa thương mại. Thương mại tối đa có thể đạt được trong trường hợp dỡ bỏ các rào cản thương mại với điều kiện hiện tại về công nghệ, vận tải (Armstrong, 2007). Khối lượng thương mại thực tế là khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu trong điều kiện tồn tại những rào cản thương mại và thể chế hiện tại. Chênh lệch giữa thương mại thực tế và tối đa là tiềm năng thương mại. Tiềm năng thương mại có thể được ước tính theo các phương pháp khác nhau. Tiềm năng thương mại không chỉ chịu ảnh hưởng bởi các chính sách thương mại, mà còn chịu ảnh hưởng của thể chế, điều kiện thương mại, đầu tư và độ mở của nền kinh tế (ADB, 2011).

Trong thời gian qua, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam vẫn có những chuyển biến tích cực. Cụ thể: (i) cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo hướng tích cực, với quy mô các mặt hàng xuất khẩu tiếp tục được mở rộng; (ii) thị trường xuất khẩu được mở rộng, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã vươn tới hầu hết các thị trường trên thế giới; (iii) việc tham gia các FTA nói chung và CPTPP nói riêng có tác động tích cực đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển thị trường xuất khẩu (Lê Thị Thanh, 2019).

Trong số FTA đã ký kết, CPTPP mở ra cơ hội để một số nhóm hàng phát triển bởi những cam kết rất “mở”, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu ở cả

nhóm hàng nông, lâm thủy sản và nhóm hàng công nghiệp. Nhiều ngành hàng dự kiến có mức tăng trưởng lớn. CPTPP sẽ giúp Việt Nam có cơ hội thâm nhập, khai thác các thị trường mới trong khối cũng như thế giới còn nhiều tiềm năng cho xuất khẩu của Việt Nam.

Một số nghiên cứu tiêu biểu về tiềm năng thương mại nói chung và xuất khẩu nói riêng của Việt Nam có thể kể đến đó là Ngô Xuân Bình (2019) về tiềm năng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc; Phạm Hoàng Linh (2019) về tiềm năng xuất khẩu nông sản sang thị trường EU; Phan Thanh Hoàn (2018) về tiềm năng xuất khẩu thủy sản sang thị trường CPTPP; Nguyễn Việt Bằng và cộng sự (2017) về tiềm năng xuất khẩu gạo của Việt Nam... Những nghiên cứu này sử dụng một trong hai phương pháp đánh giá tác động tiềm năng của thương mại tự do đó là: mô hình trọng lực và chỉ số thương mại.

Chỉ số thương mại là một chỉ số hoặc tỷ lệ được sử dụng để mô tả và đánh giá tình trạng của dòng chảy thương mại và mô hình thương mại của một nền kinh tế cụ thể (Mikic và Gilbert 2007). Các chỉ số này được xây dựng dễ dàng với số liệu thống kê thương mại của một quốc gia, có sẵn từ các cơ quan thống kê quốc gia hoặc các nguồn quốc tế. Các chỉ số thương mại chỉ ra sự phụ thuộc lẫn nhau trong thương mại giữa các quốc gia, cho thấy lợi thế so sánh, định hướng thị trường xuất khẩu của một quốc gia, và sự tương đồng hoặc bổ sung của một quốc gia xuất khẩu với các đối tác thương mại khác. Từ đó có thể dự đoán được tiềm năng xuất khẩu của quốc gia đó.

### **2.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

Có nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá các tác động tiềm năng của một FTA và có tác động bổ sung cho nhau. Theo cẩm nang của ADB về đánh giá tác động của FTA (ADB, 2011), có các phương pháp đó là: chỉ số thương mại (TI), mô hình cân bằng từng phần (PE), mô hình trọng lực (GM) và mô hình cân bằng tổng thể (CGE). Nghiên cứu này sẽ sử dụng phương pháp Chỉ số thương mại nhằm phân tích đặc điểm, xu hướng, lợi thế, từ đó chỉ ra tiềm năng xuất khẩu của các ngành hàng Việt Nam với các bạn hàng trong CPTPP.

Các chỉ số thương mại được sử dụng trong nghiên cứu là: (i) chỉ số tập trung thương mại (TII) nhằm xác định mức độ tập trung xuất khẩu của Việt Nam vào các nước CPTPP so với trung bình của

Thế giới; (ii) chỉ số lợi thế so sánh biểu hiện (RCA) nhằm đánh giá lợi thế so sánh của các ngành; Chỉ số Hướng tăng trưởng thị trường (Growth Orientation of Markets - GOM) nhằm xác định tiềm năng tăng trưởng của các ngành xuất khẩu của Việt Nam vào CPTPP.

Chỉ số Tập trung thương mại được đo bằng tỷ trọng xuất khẩu của quốc gia tại một thị trường trong tương quan với tỷ trọng xuất khẩu của thế giới vào thị trường đó. TII được tính theo công thức sau:

$$TII = (x_{ij} / X_{it}) / (x_{wj} / X_{wt})$$

Trong đó:  $x_{ij}$  và  $x_{wj}$  là giá trị xuất khẩu của quốc gia  $i$  và của thế giới sang quốc gia  $j$ ;  $X_{it}$  và  $X_{wt}$  là tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia  $i$  và của thế giới sang quốc gia  $j$ . TII lớn hơn (nhỏ hơn) 1 biểu thị quan hệ thương mại song phương giữa quốc gia  $i$  và  $j$  tập trung (không tập trung) so với quan hệ thương mại giữa quốc gia với thế giới.

Chỉ số Lợi thế so sánh biểu hiện (RCA) của một sản phẩm được đo bằng tỷ trọng xuất khẩu của sản phẩm đó trong xuất khẩu của quốc gia so với tỷ trọng xuất khẩu của sản phẩm đó trong xuất khẩu của thế giới và được tính toán như sau:

$$RCA_{ij} = (x_{ij} / X_{it}) / (x_{wj} / X_{wt})$$

Trong đó:  $x_{ij}$  và  $x_{wj}$  là giá trị kim ngạch xuất khẩu của sản phẩm  $j$  của quốc gia  $i$  và thế giới;  $x_{it}$  và  $X_{wt}$  là tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia  $i$  và thế giới. Nếu RCA lớn hơn (nhỏ hơn) 1 thì quốc gia  $i$  được coi là có lợi thế so sánh (bất lợi) về sản phẩm  $j$  so với thế giới.

Chỉ số Hướng tăng trưởng thị trường (GOM): Chỉ số này dùng để đo lường tiềm năng tăng trưởng của một ngành hàng xuất khẩu bằng việc so sánh tốc độ tăng trưởng của ngành hàng của một quốc gia so với thế giới. GOM được tính theo công thức sau:

$$GOM_{ijk} = 100 \times \left[ \left( \frac{x_{ijkt2}}{x_{ijkt1}} \right)^{\frac{1}{t_2 - t_1}} - 1 \right]$$

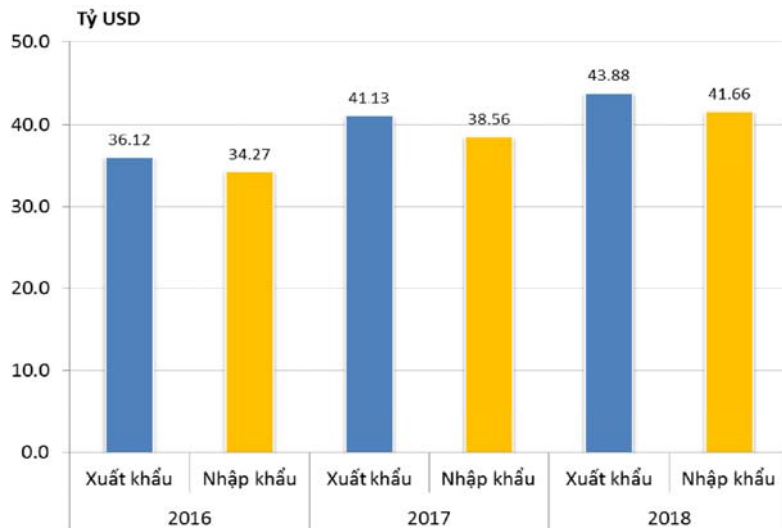
Trong đó:  $x$  là giá trị xuất khẩu của sản phẩm  $k$  từ quốc gia  $i$  sang quốc gia  $j$ ;  $t_1$  và  $t_2$  là thời gian bắt đầu và kết thúc trong kỳ tính toán. GOM có giá trị từ  $-\infty$  đến  $\infty$ . GOM càng lớn biểu thị tiềm năng tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm  $k$  giữa hai quốc gia càng cao và ngược lại.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thống kê thương mại của Việt Nam và thế giới, được lấy từ cơ sở dữ liệu của Liên Hiệp Quốc (UN - Commodity Trade Statistics Database - COMTRADE). Các tính toán và phân tích được thực hiện trên danh mục HS 2 chữ số ở cấp độ ngành sản phẩm.

### 3. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Xuất nhập khẩu của Việt Nam trong CPTPP

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Số liệu ở biểu đồ 1 cho thấy, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu (XNK) của Việt Nam trong thị trường CPTPP tăng đều qua các năm, với tốc độ tăng qua 3 năm trên 10%. Cán cân thương mại giữa Việt Nam và thị trường này luôn thặng dư. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các thành viên trong Hiệp định này đạt 85,5 tỷ USD, chiếm khoảng 17,8% tổng kim ngạch XNK cả nước năm 2018 (UN comtrade, 2019).



**Biểu đồ 1:** Kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam trong CPTPP giai đoạn 2016-2018

#### Xuất khẩu theo ngành hàng

Xét theo từng ngành hàng, xuất khẩu nhóm sản phẩm điện và điện tử (mã HS 84-85) chiếm tỷ trọng cao nhất (36,3%), tiếp đến là dệt may (15,8%), giày

dép (6,8%) và kim loại (4,6%) trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường CPTPP năm 2018 (bảng 1). Về tốc độ tăng trưởng, trong các ngành hàng chủ lực nói trên thì dệt may có tốc độ tăng trưởng qua 3 năm gần 15%, giày dép (11,3%), và điện - điện tử (3,7%) mỗi năm.

Nhìn chung, Việt Nam đang có ưu thế khi XK các nhóm hàng chủ lực như dệt may, giày dép, đồ gỗ, thủy sản sang các bạn hàng trong CPTPP. Trong khi đó, Việt Nam chi nhiều ngoại tệ để nhập khẩu máy móc, thiết bị; các sản phẩm điện tử; xăng dầu...

**Bảng 1:** Xuất khẩu theo ngành hàng của Việt Nam trong CPTPP giai đoạn 2016-2018

Đơn vị tính: triệu USD

Ngành hàng	2016		2017		2018		Tăng trưởng (%)
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	
Động vật & sản phẩm động vật	1.080,9	3,0	1.236,9	3,0	1.201,0	2,7	5,4
Thực vật & sản phẩm thực vật	1.143,5	3,2	1.213,8	3,0	1.202,0	2,7	2,5
Thực phẩm, đồ uống	1.021,1	2,8	1.162,6	2,8	1.324,7	3,0	13,9
Khoáng sản	222,5	0,6	202,2	0,5	239,3	0,5	3,7
Nhiên liệu	812,9	2,3	1.541,2	3,7	1.369,5	3,1	29,8
Hóa chất	696,9	1,9	819,6	2,0	941,4	2,1	16,2
Nhựa - Cao su	1.210,3	3,4	1.464,4	3,6	1.601,9	3,7	15,0
Da sống - Da thuộc	806,5	2,2	898,2	2,2	953,6	2,2	8,7
Gỗ	1.020,9	2,8	1.061,1	2,6	1.308,7	3,0	13,2
Nguyên liệu dệt và quần áo	5.295,6	14,7	5.784,9	14,1	6.946,1	15,8	14,5
Giày dép	2.407,5	6,7	2.723,6	6,6	2.982,2	6,8	11,3
Sản phẩm đá và Thủy tinh	873,0	2,4	1.000,9	2,4	1.092,1	2,5	11,8
Kim loại	1.350,6	3,7	1.505,1	3,7	1.999,6	4,6	21,7
Sản phẩm điện	14.802,4	41,0	16.094,0	39,1	15.929,7	36,3	3,7
Phương tiện vận chuyển	809,4	2,2	819,5	2,0	909,9	2,1	6,0
Loại khác	2.566,4	7,1	3.605,1	8,8	3.879,6	8,8	22,9
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.120,5</b>	<b>100,0</b>	<b>41.133,2</b>	<b>100,0</b>	<b>43.881,4</b>	<b>100,0</b>	<b>10,2</b>

Nguồn: Tính toán từ UN comtrade

### Nhập khẩu theo ngành hàng

Về nhập khẩu, nhóm sản phẩm điện và điện tử (mã HS 84-85) vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (32,3%), tiếp đến là nhiên liệu (12,9%), kim loại (10,8%), và sản phẩm cao su (7,3%) trong tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường CPTPP năm 2018 (bảng 2). Giai đoạn 2016-2018 Việt Nam nhập khẩu khoáng sản tăng đến 90,1% mỗi năm. Các ngành hàng như nhiên liệu, dệt may, giày dép, cao su... đều có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng năm từ 10-20%.

### Xuất nhập khẩu theo thị trường

Trong CPTPP, Nhật Bản là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam với kết quả giao thương đạt khoảng 37 tỷ USD, chiếm gần 43% tổng kim ngạch XNK cả nước với các đối tác trong CPTPP. Hai thành viên Châu Á khác là Singapore và Malaysia lần lượt là đối tác thương mại lớn thứ 2 và 3 với giá trị XNK chiếm tỷ trọng 17,9% và 15,5% tổng giá trị XNK của Việt Nam trong CPTPP năm 2018. Úc cũng là bạn hàng lớn của Việt Nam trong khối với 8,3 tỷ USD XNK năm 2018, chiếm 9,7% trong tổng số (bảng 3).

**Bảng 2:** Nhập khẩu theo ngành hàng của Việt Nam trong CPTPP giai đoạn 2016-2018

Đơn vị tính: triệu USD

Ngành hàng	2016		2017		2018		Tăng trưởng (%)
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	
Động vật & sản phẩm động vật	1.510,3	4,2	1.586,6	3,9	1.245,6	2,8	-9,2
Thực vật & sản phẩm thực vật	1.205,3	3,3	1.606,0	3,9	1.177,2	2,7	-1,2
Thực phẩm, đồ uống	1.916,4	5,3	2.045,8	5,0	2.116,3	4,8	5,1
Khoáng sản	124,4	0,3	270,0	0,7	449,4	1,0	90,1
Nhiên liệu	4.050,3	11,2	5.481,4	13,3	5.651,8	12,9	18,1
Hóa chất	2.146,2	5,9	2.599,9	6,3	3.008,0	6,9	18,4
Nhựa - Cao su	2.511,1	7,0	2.983,2	7,3	3.197,8	7,3	12,8
Da sống - Da thuộc	126,5	0,4	121,4	0,3	127,7	0,3	0,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	805,7	2,2	891,5	2,2	1.008,8	2,3	11,9
Nguyên liệu dệt và quần áo	1.287,6	3,6	1.441,1	3,5	1.648,4	3,8	13,1
Giày dép	27,1	0,1	31,5	0,1	38,4	0,1	19,2
Sản phẩm đá và Thủy tinh	251,9	0,7	274,9	0,7	319,6	0,7	12,7
Kim loại	4.264,1	11,8	3.994,9	9,7	4.735,4	10,8	5,4
Sản phẩm điện	11.615,4	32,2	12.703,6	30,9	14.182,9	32,3	10,5
Phương tiện vận chuyển	1.262,4	3,5	1.043,5	2,5	1.168,1	2,7	-3,8
Loại khác	1.165,9	3,2	1.488,8	3,6	1.582,5	3,6	16,5
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.270,6</b>	<b>94,9</b>	<b>38.564,0</b>	<b>93,8</b>	<b>41.657,9</b>	<b>94,9</b>	<b>10,3</b>

Nguồn: Tính toán từ UN comtrade

Về tăng trưởng XNK giai đoạn 2016-2018, ngoại trừ Brunei và Mexico, tất cả các thị trường CPTPP còn lại đều chứng kiến tốc độ tăng trưởng XNK hàng năm từ 4-18%, trong đó các thị trường ngoài châu lục như Úc, New Zealand và Canada đều có mức tăng trưởng cao hơn các thị trường khác.

**Bảng 3:** Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam theo thị trường trong CPTPP giai đoạn 2016-2018

Đơn vị tính: triệu USD

Quốc gia	2016		2017		2018		Tăng trưởng (%)
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	
Úc	6.064,2	8,6	7.441,4	9,3	8.300,4	9,7	17,0
Brunei	74,3	0,1	59,3	0,1	39,3	0,0	-27,3
Canada	4.114,3	5,8	4.699,2	5,9	4.936,7	5,8	9,5
Chile	940,3	1,3	1.167,9	1,5	1.063,4	1,2	6,3
Nhật Bản	28.521,2	40,5	32.722,9	41,1	36.574,1	42,8	13,2
Mexico	4.924,1	7,0	4.760,9	6,0	4.487,2	5,2	-4,5
Malaysia	10.247,5	14,6	11.675,2	14,6	13.223,6	15,5	13,6
New Zealand	797,2	1,1	1.083,0	1,4	1.108,3	1,3	17,9
Peru	472,2	0,7	555,2	0,7	473,4	0,6	0,1
Singapore	14.235,9	20,2	15.532,1	19,5	15.332,9	17,9	3,8
<b>Tổng</b>	<b>70.391,1</b>	<b>100,0</b>	<b>79.697,2</b>	<b>100,0</b>	<b>85.539,3</b>	<b>100,0</b>	<b>10,2</b>

Nguồn: Tính toán từ UN comtrade

### 3.2. Thuế quan trong CPTPP

Các thành viên CPTPP đã thống nhất sẽ giữ nguyên các cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa của Hiệp định TPP trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP. Theo đó, các thành viên CPTPP đều cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với gần như toàn bộ Biểu thuế quan nhập khẩu của nước mình. Thuế nhập khẩu của CPTPP đối với hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2018 được trình bày ở bảng 4.

**Bảng 4:** Thuế nhập khẩu trung bình (AHS) của hàng hóa Việt Nam trong CPTPP giai đoạn 2016-2018

Ngành hàng	2016	2017	2018	Tăng, giảm hàng năm
Động vật & sản phẩm động vật	2,18	1,20	1,43	-19,0
Thực vật & sản phẩm thực vật	1,65	0,66	1,17	-15,7
Thực phẩm, đồ uống	3,15	2,42	3,34	3,0
Khoáng sản	0,54	0,05	0,04	-74,4
Nhiên liệu	0,14	0,15	0,02	-62,2
Hóa chất	1,70	0,78	0,75	-33,3
Nhựa - Cao su	3,66	1,07	1,20	-42,8
Da sống - Da thuộc	3,98	3,87	3,64	-4,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	2,07	0,94	1,07	-28,3
Nguyên liệu dệt và quần áo	3,51	2,44	2,67	-12,7
Giày dép	4,23	3,11	3,36	-10,8
Sản phẩm đá và Thủy tinh	3,08	1,40	1,62	-27,5
Kim loại	1,83	0,61	0,65	-40,5
Sản phẩm điện	1,27	0,48	0,51	-36,6
Phương tiện vận chuyển	1,55	1,03	1,06	-17,4
Loại khác	1,58	1,11	1,13	-15,4

Nguồn: Tính toán từ UN comtrade

Nhìn chung, phần lớn các nước CPTPP áp dụng mức thuế nhập khẩu nhỏ hơn 5% đối với các ngành hàng của Việt Nam. Các ngành hàng chủ lực như Dệt may, giày dép, Da thuộc, Gỗ... có mức thuế cao hơn hẳn các ngành khác.

### 3.3. Phân tích tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam trong CPTPP

*Chỉ số tập trung thương mại*

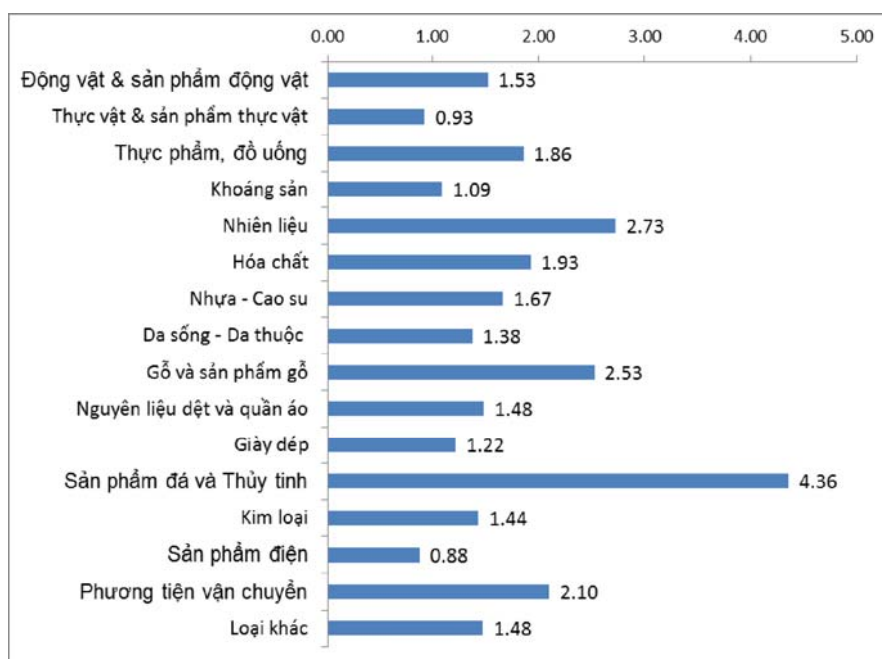
Số liệu ở biểu đồ 2 cho thấy, TII của hầu hết các ngành hàng XK của Việt Nam trong CPTPP đều cao hơn 1, thể hiện mức độ tập trung thương mại cao

giữa Việt Nam và các nước CPTPP. Riêng ngành hàng Điện, điện tử; Thực vật và sản phẩm thực vật đang có TII < 1, thể hiện là những ngành có tiềm năng xuất khẩu. Dệt may và giày dép cũng có thể xem là những ngành tiềm năng khi tham gia CPTPP khi mà chỉ số TII mới lớn hơn 1, thấp hơn các ngành khác.

TII của các ngành hàng và thị trường được trình bày qua số liệu ở bảng 5. Nhìn chung, số ngành hàng

và thị trường của Việt Nam có TII > 1 tập trung chủ yếu ở các thị trường trọng điểm của Việt Nam như Nhật Bản, Úc, Malaysia, Singapore. Mặc dù vậy, TII vẫn không cao đối với những ngành XK chủ lực của Việt Nam. Xét về số lượng ngành hàng và thị trường, số có TII>1 là 78 và TII<1 là 82 trong tổng số 160 ngành hàng và thị trường CPTPP. Như vậy còn khá nhiều ngành hàng cũng như thị trường tiềm năng cho XK của Việt Nam bởi tỷ lệ XK của Việt Nam so với thế giới vào CPTPP còn đang thấp.

Xét từng ngành hàng cụ thể, những ngành XK



Nguồn: Tính toán từ UN comtrade

**Biểu đồ 2:** Chỉ số tập trung thương mại (TII) năm 2018 của các ngành hàng Việt Nam trong CPTPP

chủ lực của Việt Nam như Điện và điện tử, Dệt may, Giày dép... thì còn đến khoảng 1/2 số thị trường có TII < 1. Ngoài ra những ngành thuộc về lợi thế của Việt Nam như sản phẩm động, thực vật, thực phẩm thì còn khá nhiều thị trường trong CPTPP có TII < 1. Điều này một lần nữa khẳng định tiềm năng XK của Việt Nam khi tham gia vào CPTPP.

Về các bạn hàng cụ thể, bảng 5 cũng cho thấy các thành viên CPTPP ở Châu Mỹ như Canada, Mexico, Chile, Peru còn rất nhiều tiềm năng cho XK của Việt Nam vì TII của phần lớn các ngành hàng đều nhỏ hơn 1. Vì vậy cần có định hướng tập trung khai thác những thị trường này trong tương lai.

*Lợi thế cạnh tranh (RCA) hàng hóa xuất khẩu trong CPTPP*

Lợi thế cạnh tranh của hàng hóa XK của Việt Nam giai đoạn 2015-2017<sup>1</sup> được tính toán và trình bày ở bảng 6. Nhìn chung, Việt Nam có lợi thế cạnh tranh (RCA > 1) ở các ngành hàng: nông sản, thực phẩm; dệt may và giày dép; điện và điện tử. Trong đó cao nhất vẫn là dệt may và giày dép với RCA nằm trong khoảng từ 3-8. Những ngành còn lại RCA

chỉ dao động từ 1-2. Như vậy, trong tương lai khi CPTPP có hiệu lực cần có biện pháp tăng sức cạnh tranh và khai thác tối đa cơ hội để XK những ngành hàng này.

Về lợi thế cạnh tranh theo ngành hàng và thị trường, số liệu ở bảng 7 cho thấy: Sản phẩm động, thực vật; Dệt may và giày dép; Điện, điện tử là những ngành hàng có lợi thế cạnh tranh ở hầu hết các thị trường trong CPTPP. Trong đó, lợi thế cạnh tranh cao thuộc về nhóm ngành Dệt may và giày dép. Điều này phù hợp với thực tế bởi lâu nay Việt Nam được xem là cường quốc XK dệt may trên thế giới.

Đối với từng ngành hàng cụ thể, nhóm sản phẩm giày dép có RCA cao nhất, 18,84 ở thị trường

Mexico, tiếp đến là Canada, Peru, và New Zealand. Sản phẩm dệt may có RCA cao nhất ở thị trường Canada, tiếp đến là Nhật Bản, Singapore. Riêng đối với nhóm sản phẩm điện - điện tử, mặc dù có lợi thế cạnh tranh ở hầu hết các thị trường, tuy nhiên RCA không cao. Tương tự như vậy đối với các sản phẩm động, thực vật. Xét một cách tổng thể, số ngành hàng và thị trường có RCA > 1 chiếm khoảng 44% trong tổng số (68/155 ngành hàng & thị trường). Như vậy, có thể nói rằng những ngành hàng XK chủ lực của Việt Nam vẫn còn tiềm năng XK lớn vào các thị trường chủ lực cũng như các thị trường khác trong CPTPP.

*Hướng tăng trưởng thị trường hàng hóa xuất khẩu trong CPTPP*

Để thấy rõ hơn hướng tăng trưởng XK các ngành hàng chủ lực của Việt Nam trong thị trường CPTPP, chỉ số GOM được tính toán cho một số ngành trên thị trường CPTPP. Kết quả GOM của các ngành giai đoạn 2012 - 2017<sup>2</sup> được thể hiện ở biểu đồ 3a và 3b. Đối với từng thị trường cụ thể, những thị trường trong CPTPP nằm ở góc trên bên phải của biểu đồ

1. Năm 2017 là năm mới nhất có dữ liệu tính toán chỉ số RCA

2. Năm 2017 là năm mới nhất có dữ liệu tính toán chỉ số GOM



**Bảng 5:** Chỉ số tập trung thương mại (TII) theo ngành hàng và thị trường năm 2018

Ngành hàng	AUS	BRN	CAN	CHL	JPN	MEX	MYS	NZL	PER	SGP
Động vật & sản phẩm động vật	2.68	0.81	1.88	0.45	1.40	1.03	2.62	1.40	0.53	1.96
Thực vật & sản phẩm thực vật	3.26	0.18	0.67	0.42	0.79	0.16	2.20	1.55	0.01	1.88
Thực phẩm, đồ uống	1.90	0.49	0.71	0.25	3.16	0.07	2.60	0.55	0.27	3.13
Khoáng sản	1.88	4.61	0.42	2.74	0.42	0.00	3.03	9.24	35.86	1.62
Nhiên liệu	15.12	0.00	0.00	0.00	1.92	0.00	2.88	0.18	0.00	3.20
Hóa chất	0.76	2.39	0.65	0.37	4.05	0.44	3.65	1.44	0.16	0.72
Nhựa - Cao su	1.41	1.85	0.52	0.27	5.69	0.32	2.31	1.20	0.65	0.43
Da sống - Da thuộc	1.18	0.19	1.43	0.94	2.15	0.27	1.12	1.24	0.76	0.40
Gỗ và sản phẩm gỗ	1.43	0.62	0.25	0.16	5.88	0.18	5.15	0.77	0.05	2.07
Nguyên liệu dệt và quần áo	0.64	0.17	1.23	0.38	2.40	0.52	1.15	0.50	0.38	1.02
Giày dép	1.12	0.14	1.14	1.04	1.24	1.73	1.30	1.05	1.33	1.10
Sản phẩm đá và Thủy tinh	3.52	0.78	0.70	0.98	4.88	0.44	13.91	2.32	0.93	4.93
Kim loại	1.74	0.51	0.62	0.07	2.57	0.58	3.21	0.45	0.14	0.79
Điện, điện tử	1.42	0.10	0.48	0.95	1.59	0.53	1.03	1.44	0.47	0.48
Phương tiện vận chuyển	1.08	0.12	0.20	0.97	11.13	1.14	3.33	0.26	0.06	0.68
Sản phẩm khác	1.16	0.45	0.79	0.56	2.24	1.80	2.02	1.45	0.34	0.34

*Biểu thị cường độ thương mại thấp hơn mức trung bình của thế giới*

Ghi chú

AUS-Úc, BRN-Brunei, CAN-Canada, CHL-Chile, JPN-Japan, MEX-Mexico, MYS-Malaysia, NZL-New Zealand, PER-Peru, SGP-Singapore

Nguồn: Tính toán từ UN comtrade

thế giới Việt Nam đã và đang xuất khẩu nhiều hơn thế giới vào thị trường CPTPP (tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vào CPTPP cao hơn tốc độ tương ứng của thế giới). Như vậy tiềm năng tăng trưởng của ngành vào những thị trường này sẽ khó có thể cao hơn nữa, cho dù thuế quan cắt giảm sau khi CPTPP có hiệu lực. Đối với những thị trường nằm ở góc dưới bên phải biểu đồ thì xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua có xu hướng giảm, thậm chí là âm, trong tương quan với tăng trưởng dương của thế giới trong xuất khẩu vào những thị trường này. Điều này có thể được xem là những thị trường tiềm năng đối với XK của Việt Nam trong thời gian tới

Nhìn chung số liệu ở các biểu đồ cho thấy tốc độ tăng trưởng xuất khẩu các ngành hàng vào thị trường CPTPP là cao hơn nhiều so với chỉ tiêu này của thế giới. Điều này phù hợp với thực tế là Việt Nam một trong những nhà xuất khẩu hàng đầu của thế giới ngành hàng này.

Đối với ngành hàng điện, điện tử (mã HS 84 và 85), tốc độ tăng trưởng XK của Việt Nam vào CPTPP vào hơn nhiều lần so với tốc độ tương ứng

của thế giới. Vì vậy có thể nói ngành hàng này đang chiếm lĩnh thị trường và đạt tới ngưỡng trong CPTPP. Các ngành hàng như Dệt may (mã HS 61, 62) và giày dép (mã HS 64) cũng tương tự, có tốc độ tăng trưởng XK cao hơn mức của thế giới, tuy nhiên mức chênh lệch không cao lắm so với con số tương ứng của ngành điện, điện tử. Do đó, ngành hàng dệt may và giày dép có thể tiếp tục khai thác tiềm năng XK trong thị trường CPTPP trong thời gian tới.

Đối với ngành thủy sản (mã HS 03), tiềm năng XK được thể hiện rõ hơn qua chỉ số GOM, đó là tăng trưởng XK của ngành đang thấp so với mức tăng trưởng của thế giới vào CPTPP. Đối với thị trường Nhật Bản, tăng trưởng xuất khẩu của ngành đều âm đối với cả Việt Nam và thế giới. Kết quả này phản ánh hai trạng thái: một là nhu cầu nhập khẩu hạn chế, hai là đang có cản trở đối với thủy sản nhập khẩu từ bên ngoài. Vì vậy, cần xem xét kỹ lưỡng những chính sách thương mại đối với ngành tại các quốc gia này để có chiến lược xâm nhập thị trường hiệu quả.

Đối với ngành hàng khác như Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường (mã HS

**Bảng 6:** RCA theo ngành hàng của Việt Nam trong CPTPP giai đoạn 2015-2017

Đơn vị tính: triệu USD

Ngành hàng	Xuất khẩu 2017		RCA	
	Giá trị	%	2015	2017
Động vật & sản phẩm động vật	1.268,6	3,06	1,81	1,91
Thực vật & sản phẩm thực vật	1.211,8	2,92	1,29	1,47
Thực phẩm, đồ uống	1.129,6	2,72	1,02	1
Khoáng sản	202,0	0,49	0,24	0,55
Nhiên liệu	1.539,0	3,71	0,46	0,97
Hóa chất	818,8	1,97	0,3	0,3
Nhựa - Cao su	1.450,5	3,50	0,83	0,84
Da sống - Da thuộc	898,0	2,16	2,23	2,04
Gỗ	1.031,5	2,49	1,15	1,46
Nguyên liệu dệt và quần áo	5.782,9	13,94	3,2	3,04
Giày dép	2.722,7	6,56	8,15	7,03
Sản phẩm đá và Thủy tinh	999,5	2,41	0,95	0,85
Kim loại	1.503,1	3,62	0,69	0,65
Sản phẩm điện	16.091,4	38,78	1,14	1
Phương tiện vận chuyển	819,1	1,97	0,25	0,33
Loại khác	4.028,1	9,71	1,05	0,78
Tổng cộng	41.496,6	100,00	1,81	1,91

Ghi chú

RCA > 1

Nguồn: Tính toán từ UN comtrade

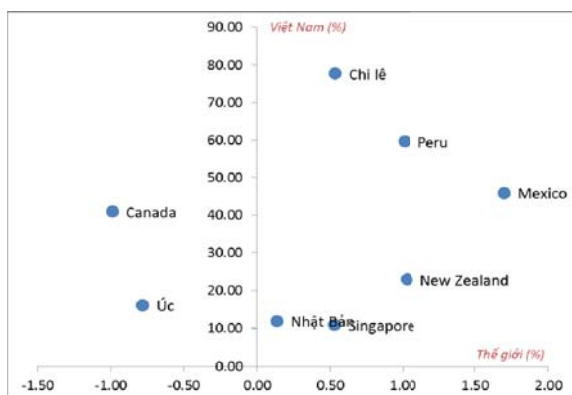
**Bảng 7:** RCA theo ngành hàng và thị trường năm 2017

Ngành hàng	AUS	BRN	CAN	CHL	JPN	MEX	MYS	NZL	PER	SGP
Động vật & sản phẩm động vật	1.77	1.76	4.44	0.43	1.26	3.03	1.73	1.5	1.4	3.1
Thực vật & sản phẩm thực vật	4.37	11.88	1.71	0.5	0.66	1.11	2.78	2.87	0.01	3.25
Thực phẩm, đồ uống	1.15	0.43	0.86	0.17	1.09	0.12	0.85	0.34	0.08	2.36
Khoáng sản	0.83	0.75	0.43	0.16	0.04	-	0.4	3.93	6.37	0.89
Nhiên liệu	1.03	0.01	-	-	0.29	-	0.62	0.01	-	0.68
Hóa chất	0.09	0.32	0.18	0.05	0.35	0.1	0.4	0.12	0.09	0.18
Nhựa - Cao su	0.72	1.48	0.59	0.21	1.46	0.21	1.15	0.79	0.5	0.38
Da sống - Da thuộc	2.01	0.33	4.73	2.61	2.1	1.12	0.6	2.34	3.22	0.9
Gỗ và sản phẩm gỗ	0.69	0.74	0.21	0.11	1.41	0.12	1.1	0.44	0.07	2.01
Nguyên liệu dệt và quần áo	1.53	0.08	7.53	1.34	3.36	1.6	1.62	1.12	1.32	3.3
Giày dép	7.91	0.05	18.84	6.75	4.81	39.1	1.96	8.42	15.33	5.49
Sản phẩm đá và Thủy tinh	0.77	0.16	0.23	0.22	0.52	0.11	1.55	0.37	0.41	1.71
Kim loại	1.24	0.48	0.55	0.05	0.77	0.52	0.85	0.18	0.48	0.57
Điện, điện tử	1.56	1.87	1.24	2.92	1.06	1.09	1.05	2.43	2.49	1.11
Phương tiện vận chuyển	0.09	0	0.09	0.15	0.44	0.14	0.47	0.03	0.01	0.83
Sản phẩm khác	0.92	0.3	0.94	0.51	0.91	3.3	1.16	0.85	0.26	0.19

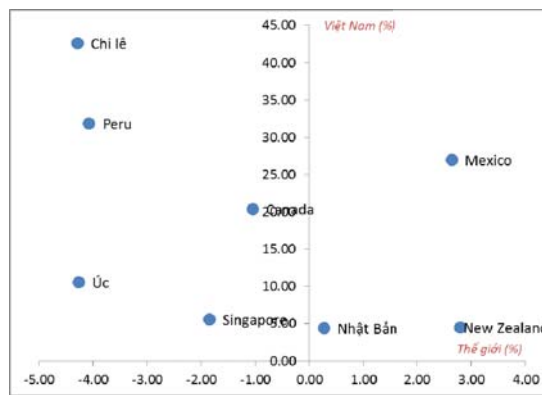
Ghi chú

RCA > 1 → Ngành hàng có lợi thế cạnh tranh  
 AUS-Úc, BRN-Brunei, CAN-Canada, CHL-Chile, JPN-Japan, MEX-Mexico, MYS-Malaysia, NZL-New Zealand, PER-Peru, SGP-Singapore

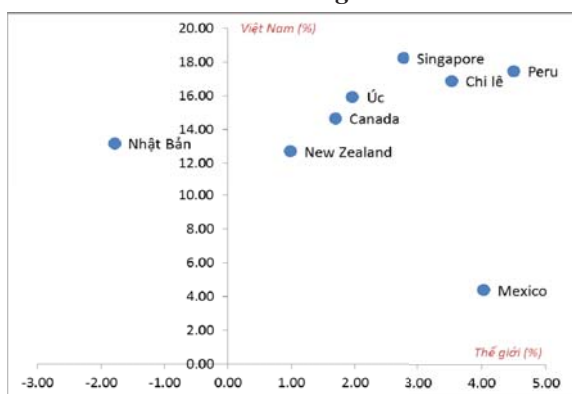
Nguồn: Tính toán từ UN comtrade



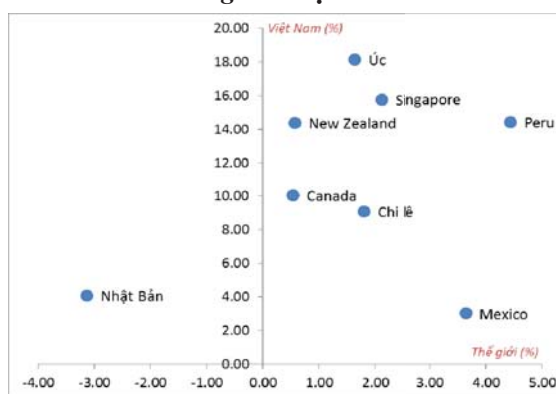
**HS 85: Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng**



**HS 84: Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí**



**HS 64: Giày, dép, ghê và các sản phẩm tương tự**



**HS 62: Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc**

Nguồn: Tính toán từ UN comtrade

**Biểu đồ 3a:** Hướng tăng trưởng thị trường ngành hàng XK chủ lực của Việt Nam trong CPTPP giai đoạn 2012 - 2017

90) và Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự (mã HS 94) đang có kim ngạch XK cao và có tiềm năng ở một số thị trường nhất định trong CPTPP.

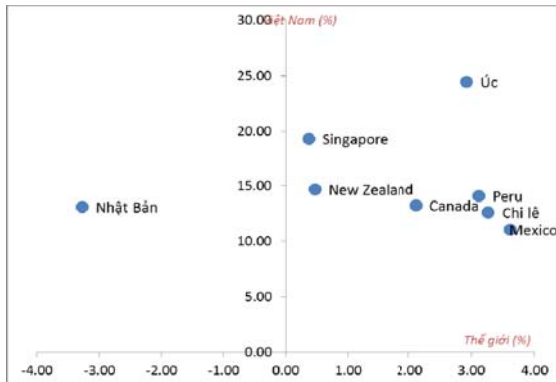
Ngành thủy sản (mã HS 03) cũng sẽ được hưởng lợi đáng kể từ CPTPP. Một khi CPTPP có hiệu lực, hàng thủy sản sẽ được hưởng mức thuế xuất khẩu sang các nước CPTPP, thị trường chính của hàng thủy sản Việt Nam, giảm xuống trong thời gian tới. Kết quả tính toán các chỉ số thương mại như: Lợi thế so sánh hiển thị, tiềm năng tăng trưởng và tập trung thương mại đều chỉ ra tiềm năng của ngành thủy sản trong thị trường CPTPP.

Kết quả phân tích từ các chỉ số cho thấy xuất khẩu của Việt Nam sang CPTPP đang còn những hạn chế như: tuy một số hàng hóa xuất khẩu đang có lợi thế cạnh tranh lớn, tăng trưởng cao, nhưng vẫn

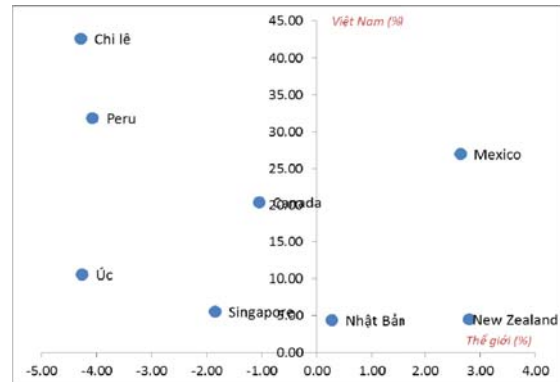
chưa làm chủ được thị trường CPTPP; khả năng thâm nhập các thị trường mới trong CPTPP còn hạn chế; Nguyên nhân của những hạn chế này có thể là: sự cạnh tranh của các nước khác ngày càng lớn; chưa có các hoạt động hỗ trợ xuất khẩu hiệu quả; năng lực của doanh nghiệp xuất khẩu còn hạn chế, dẫn đến quy mô, chất lượng sản phẩm còn gặp khó khăn khi xâm nhập vào thị trường này.

#### 4. Kết luận và khuyến nghị

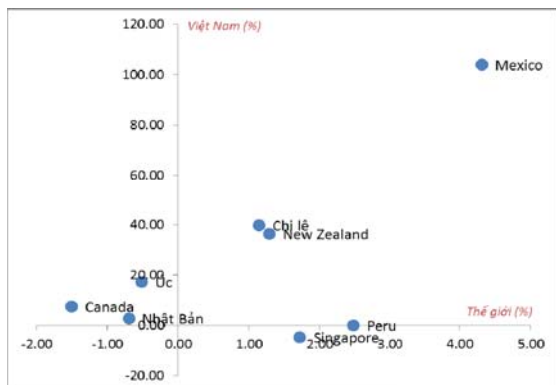
Nhìn chung, các ngành hàng XK chủ lực của Việt Nam như Điện, điện tử; Dệt may; Giày dép; Thủy sản... đều là những ngành hàng XK chủ lực trong thị trường CPTPP. Các ngành hàng này đều có chỉ số tập trung thương mại (TII), lợi thế cạnh tranh (RCA) và hướng tăng trưởng (GOM) trên thị trường CPTPP cao hơn so với thế giới. Điều này khẳng định vị trí thương mại của Việt Nam trong CPTPP, vì thế



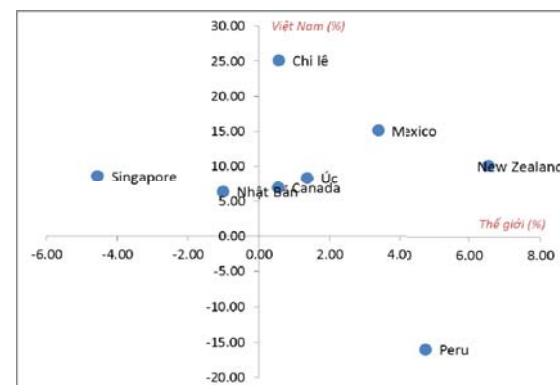
**HS 61: Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc**



**HS 03: Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác**



**HS 90: Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường**



**HS 94: Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự**

Nguồn: Tính toán từ UN comtrade

**Biểu đồ 3b:** Hướng tăng trưởng thị trường ngành hàng XK chủ lực của Việt Nam trong CPTPP giai đoạn 2012 - 2017

cần duy trì và phát huy trong thời gian tới khi hiệp định có hiệu lực.

Tuy nhiên, kết quả phân tích các chỉ số cũng cho thấy, còn nhiều thị trường và ngành hàng chưa đạt được mức độ tập trung thương mại cao, lợi thế cạnh tranh còn thấp, và hướng tăng trưởng còn hạn chế. Các thị trường của CPTPP ngoài Châu lục còn tiềm năng khá lớn, chẳng hạn như Canada, Úc, Mexico, Chile... Một số ngành như nông sản, giày dép, điện tử và điện tử... có thể chiếm lĩnh thị trường và đạt mức XK cao hơn khi mà các trở ngại về thương mại được loại bỏ trong CPTPP trong thời gian tới.

Để tăng khả năng thâm nhập các thị trường mới trong CPTPP (với TII hay GOM đang còn thấp), ngoài việc đàm phán để cắt giảm thuế nhập khẩu cho hàng hóa xuất khẩu cần làm thế nào để đáp ứng các tiêu chí về xuất xứ hàng hóa và được các thị trường này công nhận về quản lý chất lượng và an

toàn vệ sinh thực phẩm. Cần tiếp tục chuyên dịch cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu

Đối với các ngành hàng đang có lợi thế so sánh cao, cần duy trì hoạt động xuất khẩu hiện tại, xây dựng thương hiệu sản phẩm kết hợp nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại trong thị trường CPTPP để tìm kiếm khách hàng mới và chiếm lĩnh thị trường.

Thị trường CPTPP là rộng lớn, do vậy để khai thác tối đa tiềm năng từ thị trường này cần khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán, chuyển sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường.

Các ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đang gặp phải sự cạnh tranh rất lớn từ các quốc gia khác trong khối ASEAN và Trung Quốc. Vì vậy cần có tính toán các chỉ số thương mại của các ngành

này so với các đối thủ cạnh tranh và theo từng thị trường để có giải pháp thích hợp nhằm tăng tính cạnh tranh và chiếm lĩnh thị trường khi CPTPP có hiệu lực hoàn toàn.

Chủ trọng theo dõi, nghiên cứu diễn biến chính sách thương mại và phân tích tác động tới Việt Nam trong bối cảnh xu thế bảo hộ gia tăng, đặc biệt là các diễn biến nhanh, khó lường của tranh chấp thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần tăng cường công tác nghiên cứu, cập nhật các thay đổi về chính sách thương mại, quy định của các nước, đặc biệt tại thị trường CPTPP và phân tích tác động của các thay đổi này tới sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp. ♦

#### Tài liệu tham khảo:

1. ADB (2011), “*Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreements*”. Truy xuất tại địa chỉ: <http://www.adb.org/sites/default/files/pub/2011/impact-assessment-fta.pdf>
- Armstrong, Shiro P. (2007), *Measuring Trade and Trade Potential: A Survey*, Asia Pacific Economic Papers
2. Bloomberg (2015). “*The Biggest Winner From TPP Trade Deal May Be Vietnam*”. Truy xuất tại địa chỉ: <https://www.bloomberg.com/news/articles/2015-10-08/more-shoes-and-shrimp-less-china-reliance-for-vietnam-in-tp>
3. Ed Gerwin (2015), “*TPP and the Benefits of Freer Trade for Vietnam: Some Lessons from U.S.*”. Free Trade Agreements, Progressive Policy Institute. Truy xuất tại địa chỉ: [http://www.progressivepolicy.org/wp-content/uploads/2015/09/2015.09-Gerwin\\_TPP-and-the-Benefits-of-Freer-Trade-for-Vietnam2.pdf](http://www.progressivepolicy.org/wp-content/uploads/2015/09/2015.09-Gerwin_TPP-and-the-Benefits-of-Freer-Trade-for-Vietnam2.pdf)
4. Eurasia Group (2015), “*The Trans-Pacific Partnership: Sizing up the Stakes - A Political Update*”. New York: Eurasia Group.
5. World Bank (2019), truy xuất tại địa chỉ: <https://datacatalog.worldbank.org/dataset/gdp-ranking>
6. Le Hong Hiep (2015), “*The TPP’s Impact on Vietnam: A Preliminary Assessment*”. ISEAS Perspective 2015/63
7. Lê Thị Thanh (2019), “*Xuất khẩu hàng hóa Việt Nam trong bối cảnh mới và những vấn đề đặt ra*”, Tạp chí tài chính, truy xuất tại địa chỉ: <http://tapchitaichinh.vn>
8. Mia Mikic and John Gilbert (2007), “*Trade Statistics in Policymaking - A Handbook Of*

*Commonly Used Trade Indices And Indicators*”, United Nations publication, ST/ESCAP/ 2559

9. Ngo Xuan Binh (2019), “*Vietnam’s Exports to the Chinese Market: Risks and Potential Mitigators*”, China Report 55(3):265-278

10. Pham Hoang Linh, Nguyen Khanh Doanh and Nguyen Ngoc Quynh (2019). *Determinants of Vietnam’s potential trade: a case study of agricultural exports to the European Union*. Asian Journal of Agriculture and Rural Development, 9(1), 33-46.

11. United Nations Statistics Division (UNSD), (2016), “*United Nations Commodity Trade Statistics Database*”, truy xuất tại địa chỉ: <http://comtrade.un.org/db/default.aspx>.

12. Trung tâm WTO (2019), chuyên mục CPTPP, truy xuất tại địa chỉ: <http://www.trungtamwto.vn/fta/175-cptpp-tp>

13. VEPR, (2015). “*The Impacts of TPP and AEC on the Vietnamese Economy: Macroeconomic Aspects and the Livestock Sector*”. Truy xuất tại địa chỉ: <http://vepr.org.vn/533/ebook/the-impacts-of-tp-and-aec-on-the-vietnamese-economy-macroeconomic-aspects-and-the-livestock-sector/26978.html>

14. Viet, B.N., N. Thanh, N. Kim, P.P. Phung and H.N. Thanh, (2017), “*Determinants of export potential for Vietnam rice product*”, International Journal of Management, IT & Engineering, 7: 182-189.

15. World Bank (2016). “*Potential Macroeconomic Implications of the Trans-Pacific Partnership*”. Global Economic Prospects (JAN, 2016).

16. World Bank (2019), *GDP ranking*, truy xuất tại địa chỉ: <https://datacatalog.worldbank.org/dataset/gdp-ranking>

#### **Summary**

The study analyzes Vietnam’s export potential in integrating in the CPTPP. By calculating commercial indicators by industry and market, the research shows that while CPTPP is the main market for a number of Vietnam’s key exports, trade concentration remains high only in several members of CPTPP like the US, Japan, or Canada. The industrial competitiveness and high export growth rate can also be seen in certain industries and markets only. As such, Vietnam enjoys opportunities to expand export in CPTPP. However, these opportunities could only be maximized if Vietnam ensures the origin and product specifications to improve the comparative advantages of its exports.